

「げんばのにほんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	あいさつ・基本表現	始業時・就業中・終業時に、適切な挨拶をすることができる。		A・B・C	A・B・C
		作業中に簡単な意志表示や謝罪をすることができる。		A・B・C	A・B・C
2	とっさの指示	危険な行為に対する注意を理解して、反応することができる。		A・B・C	A・B・C
		災害発生時の命令を理解して、行動に移すことができる。		A・B・C	A・B・C
3	勤怠管理	遅刻をしたときに理由を言って、謝ることができる。		A・B・C	A・B・C
		早退や有給休暇取得の許可をもらうことができる。		A・B・C	A・B・C
4	表示理解	表示についての説明を理解することができる。		A・B・C	A・B・C
		表示の意味がわからないとき、説明を求めることができる。		A・B・C	A・B・C
		漢字の読み方を尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
5	安全	安全に行動するために、注意を聞いて理解できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員に機械の異常を報告できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員に注意され、適切に対処できる。		A・B・C	A・B・C
6	服装確認	服装や作業について、問題がないか確認することができる。		A・B・C	A・B・C
		指示されたことについて、理由や目的を尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		注意を受けたあと、適切に対応することができる。		A・B・C	A・B・C
7	緊急事態	停電時の指示を聞き、行動に移すことができる。		A・B・C	A・B・C
		事故やけがの状況を伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
8	職場での一日	今日の作業内容を理解できる。		A・B・C	A・B・C
		うまくできない作業について相談できる。		A・B・C	A・B・C
		作業中に気づいたことを報告できる。		A・B・C	A・B・C
9	作業の進捗	指導員に不明な点を確認できる。		A・B・C	A・B・C
		作業の遅れを報告し、指導員に指示を仰ぐことができる。		A・B・C	A・B・C
		作業が終わったことを報告し、次に何をすればいいか尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標 もくひょう	学習した日 がくしゅうしたひ	わたしの評価 ひょうか	指導者の評価 しどうしやのひょうか
10	ごえず 5S	あいまいな指示を明確にするために、質問できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員の話聞いて、整理整頓ができる。		A・B・C	A・B・C
11	ざいりょうせいしつとくちょう 材料の性質・特徴	繊維の性質が理解できる。		A・B・C	A・B・C
		糸の太さや色を聞いて理解できる。		A・B・C	A・B・C
		材料の特徴を言うことができる。		A・B・C	A・B・C
12	ひんしつかんり 品質管理	作業中に気づいた問題点について指導員に相談できる。		A・B・C	A・B・C
		汚れや傷などの異常を報告できる。		A・B・C	A・B・C
		自分が作った製品に問題がないか、指導員に確認をお願いできる。		A・B・C	A・B・C
13	そざいせいぞうさきょう 素材製造作業1	指導員の説明を聞いたあと、自分の理解が正しいか、確認できる。		A・B・C	A・B・C
		数字や単位を聞いて、理解できる。		A・B・C	A・B・C
		わからない言葉について質問できる。		A・B・C	A・B・C
14	そざいせいぞうさきょう 素材製造作業2	わからないことについて、指導員に確認できる。		A・B・C	A・B・C
		自分のやり方が問題ないか見てほしいとお願いできる。		A・B・C	A・B・C
		トラブルやミスの状況を説明できる。		A・B・C	A・B・C
15	そざいせいぞうさきょう 素材製造作業3	あいまいな指示に対して、明確化して尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		不具合に気がつき、報告できる。		A・B・C	A・B・C
		やり方がよくないと注意を受けて、行動を改めることができる。		A・B・C	A・B・C
16	ほうせいさきょう 縫製作業1	わからないことについて、指導員に確認できる。		A・B・C	A・B・C
		数字や単位を聞いて、理解できる。		A・B・C	A・B・C
		やり方がよくないと注意を受けて、行動を改めることができる。		A・B・C	A・B・C
17	ほうせいさきょう 縫製作業2	わからない言葉について質問できる。		A・B・C	A・B・C
		あいまいな指示に対して、明確化して尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		トラブルやミスの状況を説明できる。		A・B・C	A・B・C
18	ほうせいさきょう 縫製作業3	指導員の説明をきいたあと、自分の理解が正しいか、確認できる。		A・B・C	A・B・C
		自分のやり方が問題ないか見てほしいとお願いできる。		A・B・C	A・B・C
		不具合に気がつき、報告できる。		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Greetings and Basic Expressions	Able to give appropriate greetings at the start of work, during work, and at the end of work.		A・B・C	A・B・C
		Able to express simple statements or apologies while working.		A・B・C	A・B・C
2	Urgent Instructions	Able to understand and respond to warnings regarding dangerous actions.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand and act upon orders during disasters.		A・B・C	A・B・C
3	Attendance Management	Able to state the reason for being late and apologize.		A・B・C	A・B・C
		Able to request permission to leave early or take a paid vacation day.		A・B・C	A・B・C
4	Understanding Signs	Able to understand explanations about signs.		A・B・C	A・B・C
		Able to see out an explanation when the meaning of a sign is not understood.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask how to read Kanji Chinese characters.		A・B・C	A・B・C
5	Safety	Able to listen to and understand warnings in order to act safely.		A・B・C	A・B・C
		Able to report abnormalities to an instructor.		A・B・C	A・B・C
		Able to respond appropriately when reprimanded by an instructor.		A・B・C	A・B・C
6	Clothing Checks	Able to confirm if there are problems with clothing or a task.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask about the reasons and purpose behind a given instruction.		A・B・C	A・B・C
		Able to respond appropriately after being reprimanded.		A・B・C	A・B・C
7	Emergencies	Able to listen to instructions during a blackout and take action based on these instructions.		A・B・C	A・B・C
		Able to communicate what is happening with regards to accidents and injuries.		A・B・C	A・B・C
8	A Day in the Workplace	Able to understand the work that has to be done on the day.		A・B・C	A・B・C
		Able to consult instructor about work that is not going well.		A・B・C	A・B・C
		Able to report matters they notice during their work.		A・B・C	A・B・C
9	Progress of work	Able to check with the instructor for clarification.		A・B・C	A・B・C
		Able to report a delay in the work and ask for instructions from the instructor.		A・B・C	A・B・C
		Able to report that you have finished the work and ask what to do next.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	5S	Able to ask questions to clarify vague instructions.		A・B・C	A・B・C
		Able to listen to what instructors say and keep things neat and tidy.		A・B・C	A・B・C
11	Material Properties and Characteristics	Able to understand the properties of fibers.		A・B・C	A・B・C
		Able to hear about the thickness and color of fibers and understand what is being talked about.		A・B・C	A・B・C
		Able to say the characteristics of materials.		A・B・C	A・B・C
12	Quality Management	Able to consult instructor about issues you notice during tasks.		A・B・C	A・B・C
		Able to report problems such as stains and scratches.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask instructor to check the products you made for any issues.		A・B・C	A・B・C
13	Material Manufacturing 1	Able to check with instructor to make sure your understanding of their instructions/explanation is correct.		A・B・C	A・B・C
		Able to comprehend numbers and units and know what they mean.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask about words you do not understand.		A・B・C	A・B・C
14	Material Manufacturing 2	Able to check with instructor about things you do not know.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask instructor to check if the way you are doing something is correct.		A・B・C	A・B・C
		Able to explain issues and mistakes.		A・B・C	A・B・C
15	Material Manufacturing 3	Able to ask questions and clarify vague instructions.		A・B・C	A・B・C
		Able to notice and report faults.		A・B・C	A・B・C
		Able to change the way you engage in tasks after being told it is not the correct way.		A・B・C	A・B・C
16	Sewing 1	Able to check with instructor about things you do not know.		A・B・C	A・B・C
		Able to comprehend numbers and units and know what they mean.		A・B・C	A・B・C
		Able to change the way you engage in tasks after being told it is not the correct way.		A・B・C	A・B・C
17	Sewing 2	Able to ask about words you do not understand.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask questions and clarify vague instructions.		A・B・C	A・B・C
		Able to explain issues and mistakes.		A・B・C	A・B・C
18	Sewing 3	Able to check with instructor to make sure your understanding of their instructions/explanation is correct.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask instructor to check if the way you are doing something is correct.		A・B・C	A・B・C
		Able to notice and report faults.		A・B・C	A・B・C

「げんぱのにほんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	寒暄和基本表达	上、下班及工作时能够进行恰当地寒暄。		A・B・C	A・B・C
		工作中能够简单地表达意思和道歉。		A・B・C	A・B・C
2	突然的指示	理解对危险行为的提醒, 并能够做出反应。		A・B・C	A・B・C
		理解发生灾害时的命令, 并能够付诸行动。		A・B・C	A・B・C
3	出勤管理	在迟到的时候能够说明理由并道歉。		A・B・C	A・B・C
		能够获得申请早退和有薪休假的许可。		A・B・C	A・B・C
4	理解标识	能够理解有关标识的说明。		A・B・C	A・B・C
		不明白标识的时候, 能够寻求说明。		A・B・C	A・B・C
		能够询问汉字的读法。		A・B・C	A・B・C
5	安全	能够听懂警告, 以便安全地行动。		A・B・C	A・B・C
		能够向指导员报告机器的异常情况。		A・B・C	A・B・C
		被指导员警告时, 能够进行适当的应对。		A・B・C	A・B・C
6	确认服装	对于服装和作业, 能够确认是否有问题。		A・B・C	A・B・C
		对于受到的指示, 能够询问理由和目的。		A・B・C	A・B・C
		被警告后, 能进行恰当的应对。		A・B・C	A・B・C
7	紧急事态	能够听从停电时的指示并采取行动。		A・B・C	A・B・C
		能够传达事故或受伤的情况。		A・B・C	A・B・C
8	在工作场所的一天	能够理解今天的工作内容。		A・B・C	A・B・C
		能够咨询做得不顺利的工作。		A・B・C	A・B・C
		能够报告在工作中注意到的事情。		A・B・C	A・B・C
9	工作的进度	能向指导员确认不清楚的地方。		A・B・C	A・B・C
		能报告工作延迟并向指导员请求指示。		A・B・C	A・B・C
		能报告工作完成并询问下一步应该做什么。		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標 もくひょう	学習した日 がくしゅうしたひ	わたしの評価 ひょうか	指導者の評価 しどうしゃのひょうか
10	5S	为了明确不清晰的指示，能够提问。		A・B・C	A・B・C
		听了指导员的话后，能够整理整顿。		A・B・C	A・B・C
11	材料的性质和特征	能够理解纤维的性质。		A・B・C	A・B・C
		能够听懂线的粗细和颜色。		A・B・C	A・B・C
		能够表达材料的特征。		A・B・C	A・B・C
12	品质管理	能够向指导员咨询在工作中发现到的问题点。		A・B・C	A・B・C
		能报告污垢和伤痕等异常。		A・B・C	A・B・C
		能要求指导员确认自己制作的产品是否有问题。		A・B・C	A・B・C
13	材料制造工作1	听了指导员的说明后，能够确认自己的理解是否正确。		A・B・C	A・B・C
		能听懂数字和单位。		A・B・C	A・B・C
		对于不明白的单词，能提问。		A・B・C	A・B・C
14	材料制造工作2	能够向指导员确认不明白的事情。		A・B・C	A・B・C
		能够请别人查看自己的做法是否有问题。		A・B・C	A・B・C
		能够说明问题和错误的情况。		A・B・C	A・B・C
15	材料制造工作3	能够弄明确不清晰的指示并提问。		A・B・C	A・B・C
		发现问题，能够报告。		A・B・C	A・B・C
		在被警告做法不当时，能够改正行动。		A・B・C	A・B・C
16	缝制工作1	能够向指导员确认不明白的事情。		A・B・C	A・B・C
		能听懂数字和单位。		A・B・C	A・B・C
		在被警告做法不当时，能够改正行动。		A・B・C	A・B・C
17	缝制工作2	对于不明白的单词，能提问。		A・B・C	A・B・C
		能够弄明确不清晰的指示并提问。		A・B・C	A・B・C
		能够说明问题和错误的情况。		A・B・C	A・B・C
18	缝制工作3	听了指导员的说明后，能够确认自己的理解是否正确。		A・B・C	A・B・C
		能够请别人查看自己的做法是否有问题。		A・B・C	A・B・C
		发现问题，能够报告。		A・B・C	A・B・C

「げんぱのにほんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Chào hỏi / Các câu nói cơ bản	Có thể thực hiện chào hỏi thích hợp khi bắt đầu làm việc, khi đang làm việc, khi kết thúc công việc.		A・B・C	A・B・C
		Có thể bày tỏ mong muốn đơn giản và nói lời xin lỗi khi đang làm thao tác.		A・B・C	A・B・C
2	Các chỉ thị phải phản ứng ngay	Hiểu được các chú ý về hành vi nguy hiểm và phản ứng được.		A・B・C	A・B・C
		Hiểu được các mệnh lệnh khi xảy ra thảm họa, và hành động.		A・B・C	A・B・C
3	Quản lý thời gian đi làm	Biết cách nói lý do và xin lỗi khi bị muộn giờ.		A・B・C	A・B・C
		Biết cách xin phép về sớm hoặc xin nghỉ phép có lương.		A・B・C	A・B・C
4	Hiểu hiển thị	Có thể hiểu giải thích về hiển thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể yêu cầu giải thích khi không hiểu ý nghĩa của hiển thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi về cách đọc Hán tự.		A・B・C	A・B・C
5	An toàn	Có thể nghe và hiểu được các chú ý để hành động an toàn.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo những bất thường của máy móc cho người hướng dẫn.		A・B・C	A・B・C
		Có thể xử lý phù hợp khi được người hướng dẫn nhắc nhở.		A・B・C	A・B・C
6	Xác nhận trang phục	Có thể xác nhận xem trang phục và công việc có vấn đề gì không.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi lý do và mục đích về việc được chỉ thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể xử lý phù hợp sau khi được nhắc nhở.		A・B・C	A・B・C
7	Tình trạng khẩn cấp	Có thể nghe chỉ thị khi cúp điện, chuyển sang hành động.		A・B・C	A・B・C
		Có thể truyền đạt tình trạng tai nạn, vết thương.		A・B・C	A・B・C
8	Một ngày tại nơi làm việc	Có thể hiểu được nội dung công việc của ngày hôm nay.		A・B・C	A・B・C
		Có thể trao đổi về công việc không thể làm sâu sê.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo những gì nhận ra trong công việc.		A・B・C	A・B・C
9	Tiến độ công việc	Có thể xác nhận điểm không rõ với người hướng dẫn.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo sự chậm trễ trong công việc và yêu cầu người hướng dẫn ra chỉ thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo công việc đã hoàn tất và hỏi việc gì mình nên làm tiếp theo.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標 もくひょう	学習した日 がくしゅうしたひ	わたしの評価 わたしのひょうか	指導者の評価 しどうしやのひょうか
10	5S	Có thể đặt câu hỏi để làm rõ các chi thị mơ hồ.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nghe người hướng dẫn để sắp xếp, sàng lọc.		A・B・C	A・B・C
11	Tính chất, đặc điểm của vật liệu	Có thể hiểu được tính chất của sợi.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nghe hiểu được độ dày và màu sắc của chỉ.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nói được đặc điểm của vật liệu.		A・B・C	A・B・C
12	Quản lý chất lượng	Có thể trao đổi với người hướng dẫn về các vấn đề nhận ra trong khi làm việc.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo các bất thường như vết bẩn, trầy xước v.v.		A・B・C	A・B・C
		Có thể đề nghị người hướng dẫn kiểm tra xem thành phẩm mà mình làm ra có vấn đề gì không.		A・B・C	A・B・C
13	Công việc sản xuất chất liệu 1	Có thể xác nhận mình hiểu đúng hay không sau khi nghe người hướng dẫn giải thích.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nghe và hiểu con số, đơn vị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi về các từ không biết.		A・B・C	A・B・C
14	Công việc sản xuất chất liệu 2	Có thể xác nhận với người hướng dẫn về những gì không hiểu.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nhờ xem cách làm của mình có vấn đề gì không.		A・B・C	A・B・C
		Có thể giải thích về tình trạng trực trực và lỗi.		A・B・C	A・B・C
15	Công việc sản xuất chất liệu 3	Có thể làm rõ, hỏi lại những chi thị mơ hồ.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nhận ra trực trực và báo cáo.		A・B・C	A・B・C
		Có thể sửa đổi hành động khi được nhắc nhở cách làm không tốt.		A・B・C	A・B・C
16	Công việc may 1	Có thể xác nhận với người hướng dẫn về những gì không hiểu.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nghe và hiểu con số, đơn vị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể sửa đổi hành động khi được nhắc nhở cách làm không tốt.		A・B・C	A・B・C
17	Công việc may 2	Có thể hỏi về các từ không biết.		A・B・C	A・B・C
		Có thể làm rõ, hỏi lại những chi thị mơ hồ.		A・B・C	A・B・C
		Có thể giải thích về tình trạng trực trực và lỗi.		A・B・C	A・B・C
18	Công việc may 3	Có thể xác nhận mình hiểu đúng hay không sau khi nghe người hướng dẫn giải thích.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nhờ xem cách làm của mình có vấn đề gì không.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nhận ra trực trực và báo cáo.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Pagbati at Mga Pangunahing Ekspresyon	Masabi ang wastong pagbati sa simula ng trabaho, habang nasa trabaho at sa katapusan ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Magawa ang simpleng pagpapahiwatig ng saloobin at paghingi ng paumanhin habang nasa trabaho.		A・B・C	A・B・C
2	Mga Biglaang Tagubilin	Maunawaan ang babala sa mapanganib na kilos, at makatugon dito.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang mga utos kapag nagkaroon ng sakuna, at magawa ang nararapat na kilos.		A・B・C	A・B・C
3	Pangangasiwa ng Attendance	Masabi ang dahilan at makahingi ng paumanhin kapag nahuli.		A・B・C	A・B・C
		Makakuha ng pahintulot na umalis sa trabaho nang maaga at makakuha ng bayad na bakasyon.		A・B・C	A・B・C
4	Pag-unawa sa Nakapaskil	Maunawaan ang paliwanag tungkol sa mga nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makahingi ng paliwanag kapag hindi maintindihan ang ibig sabihin ng nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kung paano basahin ang Kanji.		A・B・C	A・B・C
5	Kaligtasan	Mapakinggan at maunawaan ang babala upang kumilos nang ligtas.		A・B・C	A・B・C
		Makakapag-ulat tungkol sa diperensya sa makina sa tagapagturo.		A・B・C	A・B・C
		Makakatugon nang wasto kapag pinagsabihan ng tagapagturo.		A・B・C	A・B・C
6	Pag-check ng Pananamit	Mapatilyak (sa tagapagturo) kung walang problema sa pananamit at sa trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong ng dahilan o layunit tungkol sa itinagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Makakatugon nang wasto pagkatapos mapagsabihan.		A・B・C	A・B・C
7	Sitwasyon ng Emergency	Mapakinggan ang tagubilin sa oras ng brownout, at magawa ang nararapat na kilos.		A・B・C	A・B・C
		Maipabatid ang kalagayan ng aksidente o injury.		A・B・C	A・B・C
8	Isang Araw sa Lugar ng Trabaho	Maunawaan ang nilalaman ng trabaho ngayong araw.		A・B・C	A・B・C
		Makapagkonsulta tungkol sa trabahong hindi magawa nang mahusay.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-ulat tungkol sa bagay na napansin habang nagtatrabaho.		A・B・C	A・B・C
9	Progress sa Trabaho	Makumpirma sa tagapagturo ang mga hindi malinaw na puntos.		A・B・C	A・B・C
		Magawang mag-ulat ng mga pagkaantala sa trabaho at makahingi ng mga tagubilin sa tagapagturo.		A・B・C	A・B・C
		Magawang mag-ulat na tapos na sa trabaho at magtanong ng susunod na gagawin.		A・B・C	A・B・C

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	わたしの評価	しどうしや 指導者の評価
10	5S	Makapagtanong upang palinawin ang hindi tiyak na tagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Mapakinggan ang sinabi ng tagapagturo, at mapanatiling malinis at maayos ang mga gamit.		A・B・C	A・B・C
11	Katangian / Tampok na Katangian ng Materyales	Maunawaan ang katangian ng hibla.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang napakinggang kapal at kulay ng sinulid.		A・B・C	A・B・C
		Masabi ang tampok na katangian ng materyales.		A・B・C	A・B・C
12	Pamamahala ng Kalidad	Makapagkonsulta sa tagapagturo tungkol sa problemang napansin habang nagtatrabaho.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-ulat tungkol sa dumi, gasgas at iba pang diperensya.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling sa tagapagturo na tiyakin kung walang problema sa produktong inyong nilikha.		A・B・C	A・B・C
13	Trabaho ng Pag- manufacture ng Materyales 1	Matiyak kung tama ang sariling pagkaunawa pagkatapos pakinggan ang paliwanag ng tagapagturo.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang napakinggang numero o yunit.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong tungkol sa mga salitang hindi naiintindihan.		A・B・C	A・B・C
14	Trabaho ng Pag- manufacture ng Materyales 2	Matiyak sa tagapagturo tungkol sa bagay na hindi naiintindihan.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling na patingnan kung walang problema ang inyong paraan ng paggawa.		A・B・C	A・B・C
		Mapaliwanag ang kalagayan ng problema o pagkakamali.		A・B・C	A・B・C
15	Trabaho ng Pag- manufacture ng Materyales 3	Mapalinaw at makapagtanong kapag may hindi tiyak na tagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Mapansin at maiulat ang aberya.		A・B・C	A・B・C
		Mabago ang kilos kapag napagsabihang hindi mabuti ang paraan ng paggawa.		A・B・C	A・B・C
16	Trabaho ng Pananahi 1	Matiyak sa tagapagturo tungkol sa bagay na hindi naiintindihan.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang napakinggang numero o yunit.		A・B・C	A・B・C
		Mabago ang kilos kapag napagsabihang hindi mabuti ang paraan ng paggawa.		A・B・C	A・B・C
17	Trabaho ng Pananahi 2	Makapagtanong tungkol sa mga salitang hindi naiintindihan.		A・B・C	A・B・C
		Mapalinaw at makapagtanong kapag may hindi tiyak na tagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Mapaliwanag ang kalagayan ng problema o pagkakamali.		A・B・C	A・B・C
18	Trabaho ng Pananahi 3	Matiyak kung tama ang sariling pagkaunawa pagkatapos pakinggan ang paliwanag ng tagapagturo.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling na patingnan kung walang problema ang inyong paraan ng paggawa.		A・B・C	A・B・C
		Mapansin at maiulat ang aberya.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) ^{せんい いぶく かんけい しょくしゆ} 繊維・衣服関係職種 ^{がくしゆう} 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

か 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゆう 学習した日	わたしのひょうか わたしの評価	しどうしゃ 指導者の評価
1	Salam, Ungkapan Dasar	Mampu memberikan salam yang sesuai saat akan mulai bekerja, pada saat sedang bekerja, dan pada saat selesai bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyampaikan ungkapan Terima kasih dan permintaan maaf sederhana saat bekerja.		A・B・C	A・B・C
2	Instruksi Langsung	Dapat mengerti dan merespon peringatan ketika melakukan tindakan yang berbahaya.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengerti dan bertindak sesuai dengan perintah pada saat terjadi bencana.		A・B・C	A・B・C
3	Kehadiran	Dapat meminta maaf dan menjelaskan alasan ketika terlambat.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta izin untuk mengambil cuti atau pulang lebih awal.		A・B・C	A・B・C
4	Memahami tanda peringatan	Mampu memahami penjelasan tentang tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta penjelasan ketika tidak mengetahui arti tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan cara baca kanji.		A・B・C	A・B・C
5	Keselamatan	Mampu menangkap dan memahami instruksi untuk memastikan perilaku yang aman.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan kerusakan mesin kepada instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menangani situasi dengan tepat ketika ditegur oleh instruktur.		A・B・C	A・B・C
6	Memeriksa pakaian	Mampu mengonfirmasi ada atau tidaknya masalah pada pakaian atau pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan alasan atau tujuan dari apa yang diinstruksikan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menangani situasi dengan tepat setelah mendapat teguran.		A・B・C	A・B・C
7	Keadaan darurat	Mampu menyimak instruksi saat listrik padam dan mengambil tindakan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyampaikan situasi kecelakaan atau terluka.		A・B・C	A・B・C
8	Sehari di Tempat Kerja	Mampu memahami pekerjaan hari ini.		A・B・C	A・B・C
		Mampu berkonsultasi tentang pekerjaan yang tidak bisa dilakukan dengan baik.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan hal yang disadari selama bekerja.		A・B・C	A・B・C
9	Kemajuan Pekerjaan	Mampu bertanya kepada instruktur jika ada yang tidak jelas.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan bahwa pekerjaan terlambat dan meminta instruksi dari instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan bahwa pekerjaan telah selesai dan menanyakan hal yang harus dilakukan selanjutnya.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	5S (Di Indonesia 5R)	Mampu bertanya untuk memperjelas instruksi yang ambigu.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyimak pembicaraan instruktur dan merapikan barang-barang.		A・B・C	A・B・C
11	Sifat dan Karakteristik Bahan	Mampu memahami sifat serat.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memahami benang dengan mendengar ketebalan dan warnanya.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengungkapkan karakteristik bahan.		A・B・C	A・B・C
12	Manajemen Kualitas	Mampu berkonsultasi tentang masalah yang ditemukan selama bekerja dengan instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan abnormalitas seperti kotoran atau cacat.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta instruktur untuk memeriksa apakah ada masalah dengan produk yang dibuat.		A・B・C	A・B・C
13	Pekerjaan Manufaktur Material 1	Mampu memeriksa apakah pemahaman Anda benar setelah mendengarkan penjelasan dari instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menangkap dan memahami angka dan satuan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengajukan pertanyaan tentang kata-kata yang tidak mereka pahami.		A・B・C	A・B・C
14	Pekerjaan Manufaktur Material 2	Mampu menanyakan kepada instruktur tentang sesuatu yang tidak dipahami.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta instruktur untuk melihat apakah cara kerjanya tidak ada masalah.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menjelaskan situasi masalah atau kesalahan.		A・B・C	A・B・C
15	Pekerjaan Manufaktur Material 3	Mampu meminta klarifikasi atas instruksi yang ambigu.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyadari masalah dan melaporkannya.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengubah tindakan setelah mendapat teguran bahwa cara kerjanya tidak baik.		A・B・C	A・B・C
16	Pekerjaan Konveksi 1	Mampu menanyakan kepada instruktur tentang sesuatu yang tidak dipahami.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menangkap dan memahami angka dan satuan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengubah tindakan setelah mendapat teguran bahwa cara kerjanya tidak baik.		A・B・C	A・B・C
17	Pekerjaan Konveksi 2	Mampu mengajukan pertanyaan tentang kata-kata yang tidak mereka pahami.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta klarifikasi atas instruksi yang ambigu.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menjelaskan situasi masalah atau kesalahan.		A・B・C	A・B・C
18	Pekerjaan Konveksi 3	Mampu memeriksa apakah pemahaman Anda benar setelah mendengarkan penjelasan dari instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta instruktur untuk melihat apakah cara kerjanya tidak ada masalah.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyadari masalah dan melaporkannya.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	การทักทาย / การแสดงออกพื้นฐาน	สามารถทักทายได้อย่างเหมาะสมช่วงเริ่มทำงาน / ระหว่างทำงาน / เลิกงาน		A・B・C	A・B・C
		สามารถแสดงความตั้งใจหรือขอร้องในระหว่างการทำงาน		A・B・C	A・B・C
2	คำสั่งแบบกระชับ	ทำความเข้าใจการระงับต่อพฤติกรรมที่อันตรายแล้วสามารถตอบสนองได้		A・B・C	A・B・C
		ทำความเข้าใจคำสั่งในขณะที่เกิดภัยพิบัติแล้วสามารถปฏิบัติตามสถานการณ์ได้		A・B・C	A・B・C
3	การควบคุมการขาดลามาย	สามารถบอกเหตุผลและขอโทษเมื่อมาสาย		A・B・C	A・B・C
		สามารถขอลีกก่อนเวลาหรือขอลาพักก่อนได้		A・B・C	A・B・C
4	การเข้าใจป้ายแสดง	สามารถเข้าใจคำอธิบายเกี่ยวกับป้ายแสดงได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถขอให้อธิบายในกรณีที่ไม่เข้าใจความหมายของป้ายแสดงได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถถามวิธีการอ่านคันจิได้		A・B・C	A・B・C
5	ความปลอดภัย	สามารถฟังและเข้าใจคำเตือนเพื่อปฏิบัติหน้าที่ได้อย่างปลอดภัย		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานผู้ฝึกสอนถึงความคิดปกติของเครื่องจักรได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถดำเนินการได้อย่างถูกต้องเหมาะสมเมื่อได้รับการเตือนจากผู้ฝึกสอน		A・B・C	A・B・C
6	การตรวจสอบชุดที่สวมใส่	สามารถสอบถามให้แน่ใจได้ว่าชุดที่สวมใส่และงานที่ทำไม่มีปัญหา		A・B・C	A・B・C
		สามารถถามถึงเหตุผลและวัตถุประสงค์ในเรื่องที่ถูกสั่งได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถดำเนินการได้อย่างถูกต้องเหมาะสมหลังจากได้รับการเตือน		A・B・C	A・B・C
7	สถานการณ์ฉุกเฉิน	สามารถฟังคำสั่งและลงมือปฏิบัติได้เมื่อเกิดไฟดับ		A・B・C	A・B・C
		สามารถแจ้งสถานการณ์เกี่ยวกับอุบัติเหตุและการบาดเจ็บได้		A・B・C	A・B・C
8	ชีวิตหนึ่งวันในที่ทำงาน	สามารถเข้าใจเนื้อหาการทำงานของวันนี้		A・B・C	A・B・C
		สามารถปรึกษาเกี่ยวกับงานที่ทำได้ไม่ค่อยดีได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานสิ่งที่สังเกตเห็นในระหว่างการทำงาน		A・B・C	A・B・C
9	ความคืบหน้าในการทำงาน	สามารถสอบถามเรื่องที่ไม่ทราบจากผู้ฝึกสอนได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานความล่าช้าของงาน และขอคำแนะนำจากผู้ฝึกสอนได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานเมื่อเสร็จงาน และสอบถามถึงสิ่งที่ควรจะทำถัดไปได้		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標 ¹	学習した日 ²	わたしの評価 ³	指導者の評価 ⁴
10	5 ส	สามารถสอบถามเพื่อให้เข้าใจคำสั่งที่คลุมเครือได้อย่างชัดเจน		A・B・C	A・B・C
		สามารถฟังที่ผู้ฝึกสอนพูด และจัดเก็บให้เป็นระเบียบได้		A・B・C	A・B・C
11	คุณสมบัติและลักษณะเด่นของวัสดุ	สามารถเข้าใจคุณสมบัติของเส้นใยได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามและเข้าใจเกี่ยวกับความอ้วนและสีของด้ายได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถพูดเกี่ยวกับลักษณะเด่นของวัสดุได้		A・B・C	A・B・C
12	การควบคุมคุณภาพ	สามารถปรึกษาผู้ฝึกสอนเมื่อสังเกตเห็นปัญหาในระหว่างการปฏิบัติงานได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานความผิดปกติ เช่น รอยสกปรกและตำหนิ ได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถร้องขอให้ผู้ฝึกสอนช่วยตรวจสอบว่าสินค้าที่ตัวเองทำขึ้นนั้นมีปัญหาหรือไม่		A・B・C	A・B・C
13	งานการผลิตวัสดุ 1	หลังจากที่ฟังคำอธิบายของผู้ฝึกสอนแล้ว สามารถตรวจสอบยืนยันได้ว่าตนเองเข้าใจถูกต้องหรือไม่		A・B・C	A・B・C
		สามารถฟังและเข้าใจตัวเลขและหน่วยได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามเกี่ยวกับคำที่ไม่เข้าใจได้		A・B・C	A・B・C
14	งานการผลิตวัสดุ 2	สามารถสอบถามผู้ฝึกสอนเกี่ยวกับเรื่องที่ไม่เข้าใจได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถร้องขอให้ดูวิธีที่ตนเองทำมีปัญหหรือไม่ได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถอธิบายสถานการณ์ของปัญหาและความผิดพลาดได้		A・B・C	A・B・C
15	งานการผลิตวัสดุ 3	สามารถสอบถามคำสั่งที่คลุมเครือให้ชัดเจนขึ้นได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสังเกตเห็นข้อบกพร่องและรายงานได้		A・B・C	A・B・C
		เมื่อถูกเตือนว่าวิธีการที่ทำไม่ดี สามารถปรับเปลี่ยนพฤติกรรมของตนได้		A・B・C	A・B・C
16	งานเย็บ 1	สามารถสอบถามผู้ฝึกสอนเกี่ยวกับเรื่องที่ไม่เข้าใจได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถฟังและเข้าใจตัวเลขและหน่วยได้		A・B・C	A・B・C
		เมื่อถูกเตือนว่าวิธีการที่ทำไม่ดี สามารถปรับเปลี่ยนพฤติกรรมของตนได้		A・B・C	A・B・C
17	งานเย็บ 2	สามารถสอบถามเกี่ยวกับคำที่ไม่เข้าใจได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามคำสั่งที่คลุมเครือให้ชัดเจนขึ้นได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถอธิบายสถานการณ์ของปัญหาและความผิดพลาดได้		A・B・C	A・B・C
18	งานเย็บ 3	หลังจากที่ฟังคำอธิบายของผู้ฝึกสอนแล้ว สามารถตรวจสอบยืนยันได้ว่าตนเองเข้าใจถูกต้องหรือไม่		A・B・C	A・B・C
		สามารถร้องขอให้ดูวิธีที่ตนเองทำมีปัญหหรือไม่ได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสังเกตเห็นข้อบกพร่องและรายงานได้		A・B・C	A・B・C

「げんぱのにほんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	ការវគ្គនិងឃ្លាមូលដ្ឋាន	អាចធ្វើការវគ្គគ្រឹមត្រូវនៅពេលចាប់ផ្តើមការងារ កំពុងធ្វើការងារ និងបញ្ចប់ការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើការបង្ហាញនូវវត្ថុបំណងនិងសុំអភ័យទោសងាយនៅពេលកំពុងធ្វើការងារ។		A · B · C	A · B · C
2	សេចក្តីណែនាំអំពីសកម្មភាពភ្លាមៗ	អាចឆ្លើយតបបានដោយយល់ពីការប្រុងប្រយ័ត្នចំពោះទង្វើដែលគ្រោះថ្នាក់។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើសកម្មភាពដោយយល់ដឹងពីសេចក្តីបញ្ហានៅពេលកើតមានគ្រោះមហន្តរាយ។		A · B · C	A · B · C
3	ការគ្រប់គ្រងម៉ោងពេលធ្វើការងារ	អាចសុំទោសដោយនិយាយពីហេតុផលនៅពេលមកយឺត។		A · B · C	A · B · C
		អាចទទួលបានការអនុញ្ញាតិដោយសុំចេញមុនម៉ោងធ្វើការឬការសម្រាកមានប្រាក់បៀវត្ស។		A · B · C	A · B · C
4	ការយល់ពីផ្លាកសញ្ញា	អាចយល់ពីការពន្យល់អំពីផ្លាកសញ្ញា។		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំការពន្យល់ពេលដែលមិនយល់អត្ថន័យផ្លាកសញ្ញា។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរពីរបៀបអានអក្សរកាន់ដិ។		A · B · C	A · B · C
5	សុវត្ថិភាព	អាចស្តាប់យល់ការណែនាំឲ្យប្រុងប្រយ័ត្នដើម្បីធ្វើសកម្មភាពដោយសុវត្ថិភាព។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ភាពមិនប្រក្រតីរបស់ម៉ាស៊ីនទៅកាន់គ្រូណែនាំ។		A · B · C	A · B · C
		អាចឆ្លើយតបសមស្របបន្ទាប់ពីត្រូវបានគ្រូណែនាំប្រាប់ឲ្យប្រុងប្រយ័ត្ន។		A · B · C	A · B · C
6	ការសួរបញ្ជាក់អំពីសម្លៀកបំពាក់	អាចសួរបញ្ជាក់ថាតើសម្លៀកបំពាក់ឬការងារមានបញ្ហាទេ។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរមូលហេតុឬគោលបំណងអំពីអ្វីដែលត្រូវបានប្រាប់ឲ្យធ្វើ។		A · B · C	A · B · C
		អាចឆ្លើយតបបានសមស្របបន្ទាប់ពីទទួលបានការណែនាំឲ្យប្រុងប្រយ័ត្ន។		A · B · C	A · B · C
7	ស្ថានភាពអាសន្ន	អាចស្តាប់ការណែនាំពេលដាច់ភ្លើងហើយធ្វើសកម្មភាពបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចប្រាប់ពីស្ថានភាពឧបទ្វរហេតុឬរបួស។		A · B · C	A · B · C
8	ពេញមួយថ្ងៃនៅកន្លែងធ្វើការ	អាចយល់ពីខ្លឹមសារការងារក្នុងថ្ងៃនេះ។		A · B · C	A · B · C
		អាចពិគ្រោះអំពីការងារដែលមិនអាចធ្វើបានល្អ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍អំពីអ្វីដែលបានកត់សំគាល់កំលុងពេលធ្វើការងារ។		A · B · C	A · B · C
9	ដំណើរការនៃការងារ	អាចសួរបញ្ជាក់ចំណុចដែលមិនច្បាស់ទៅគ្រូណែនាំ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ពីការយឺតយ៉ាវនៃការងារ ហើយអាចសុំការណែនាំពីគ្រូណែនាំ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ពីការបញ្ចប់ការងារ ហើយអាចសាកសួរថាតើគួរធ្វើអ្វីបន្ទាប់។		A · B · C	A · B · C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	ស ៥	អាចសួរសំណួរដើម្បីបញ្ជាក់ឲ្យច្បាស់ការណែនាំដែលមិនច្បាស់។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់ការនិយាយរបស់គ្រូណែនាំហើយបែងចែករៀបចំឲ្យរៀបរយ។		A · B · C	A · B · C
11	លក្ខណៈ/លក្ខណៈពិសេសរបស់វត្ថុធាតុដើម	អាចយល់ពីលក្ខណៈរបស់វាយនភណ្ឌ។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់យល់ពីទំហំនិងពណ៌អំបោះ។		A · B · C	A · B · C
		អាចនិយាយពីលក្ខណៈពិសេសរបស់វត្ថុធាតុដើម។		A · B · C	A · B · C
12	ការគ្រប់គ្រងគុណភាព	អាចពិគ្រោះជាមួយគ្រូណែនាំអំពីចំណុចបញ្ហាដែលកត់សំគាល់កំលុងពេលធ្វើការ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ភាពមិនប្រក្រតីដូចជាប្រឡាក់ ការដាច់រំហែកជាដើម។		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំឲ្យគ្រូណែនាំពិនិត្យថាតើផលិតផលដែលខ្លួនបានបង្កើតមានបញ្ហាឬទេ។		A · B · C	A · B · C
13	ការងារផលិតវត្ថុធាតុដើម 1	អាចបញ្ជាក់ថាតើការយល់របស់ខ្លួនត្រឹមត្រូវឬទេបន្ទាប់ពីស្តាប់ការពន្យល់របស់គ្រូណែនាំ		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់យល់តួលេខ ឯកតា។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរសំណួរអំពីពាក្យដែលមិនយល់។		A · B · C	A · B · C
14	ការងារផលិតវត្ថុធាតុដើម 2	អាចសួរបញ្ជាក់គ្រូណែនាំអំពីអ្វីដែលមិនយល់។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្នើសុំឲ្យជួយមើលថាតើរបៀបធ្វើរបស់ខ្លួនមានបញ្ហាឬទេ។		A · B · C	A · B · C
		អាចពន្យល់អំពីស្ថានភាពនៃបញ្ហាឬកំហុស។		A · B · C	A · B · C
15	ការងារផលិតវត្ថុធាតុដើម 3	អាចសាកសួរដើម្បីបញ្ជាក់ឲ្យច្បាស់ចំពោះបញ្ហាការងារដែលមិនច្បាស់លាស់។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍បើចាប់អារម្មណ៍ថាមានបញ្ហា។		A · B · C	A · B · C
		អាចកែប្រែសកម្មភាពបន្ទាប់ពីទទួលបានការណែនាំឲ្យប្រុងប្រយ័ត្នពេលដែលរៀបធ្វើមិនល្អ។		A · B · C	A · B · C
16	ការងារដេរ 1	អាចសួរបញ្ជាក់គ្រូណែនាំអំពីអ្វីដែលមិនយល់។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់យល់តួលេខ ឯកតា។		A · B · C	A · B · C
		អាចកែប្រែសកម្មភាពបន្ទាប់ពីទទួលបានការណែនាំឲ្យប្រុងប្រយ័ត្នពេលដែលរៀបធ្វើមិនល្អ។		A · B · C	A · B · C
17	ការងារដេរ 2	អាចសួរសំណួរអំពីពាក្យដែលមិនយល់។		A · B · C	A · B · C
		អាចសាកសួរដើម្បីបញ្ជាក់ឲ្យច្បាស់ចំពោះបញ្ហាការងារដែលមិនច្បាស់លាស់។		A · B · C	A · B · C
		អាចពន្យល់អំពីស្ថានភាពនៃបញ្ហាឬកំហុស។		A · B · C	A · B · C
18	ការងារដេរ 3	អាចបញ្ជាក់ថាតើការយល់របស់ខ្លួនត្រឹមត្រូវឬទេបន្ទាប់ពីស្តាប់ការពន្យល់របស់គ្រូណែនាំ		A · B · C	A · B · C
		អាចស្នើសុំឲ្យជួយមើលថាតើរបៀបធ្វើរបស់ខ្លួនមានបញ្ហាឬទេ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍បើចាប់អារម្មណ៍ថាមានបញ្ហា។		A · B · C	A · B · C

「げんぱのにはんご」(かいわ) 繊維・衣服関係職種 学習チェックシート

名前: _____

[A:よくできる B:できる C:まだできない]

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	နှုတ်ခွန်းဆက်စကား၊ အခြေခံအသုံးအနှုန်း	အလုပ်စတင်ချိန်၊ အလုပ်လုပ်နေစဉ်၊ အလုပ်ပြီးချိန်တွင် သင့်လျော်သောနှုတ်ခွန်းဆက်စကားပြောနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်လုပ်နေစဉ် မိမိစိတ်ဆန္ဒကိုဖော်ပြနိုင်ရန်၊ တောင်းပန်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
2	ရုတ်တရက် ညွှန်ကြားလာခြင်း	အန္တရာယ်ရှိသောအပြုအမူအပေါ်သတိပေးခြင်းကို နားလည်၍ လိုက်နာဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဘေးအန္တရာယ်ဖြစ်ပွားသည့်အခါ အမိန့်ကို နားလည်၍ ပြုမူဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
3	ဝန်ထမ်းများရုံးတက်ရုံဆင်းစီမံခန့်ခွဲမှု	အလုပ်နောက်ကျသည့်အခါ အကြောင်းရင်းကိုရှင်းပြ၍ တောင်းပန်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်စောပြန်သည့်အခါ၊ နှစ်စဉ်လုပ်သက်ခွင့်ယူသည့်အခါ ခွင့်ပြုချက်ရယူနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
4	ညွှန်ဆိုချက်များကို နားလည်ခြင်း	ညွှန်ဆိုချက်များနှင့်ပတ်သက်သည့် ရှင်းလင်းချက်ကို နားလည်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ညွှန်ဆိုချက်များ၏အဓိပ္ပာယ်ကို နားမလည်ပါက ရှင်းပြပေးရန် တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ခန်းဂျီးဖတ်နည်းကို မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
5	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု	ဘေးကင်းလုံခြုံစွာ လှုပ်ရှားမှုပြုနိုင်ရန်အတွက် သတိပြုရမည့်အချက်များကို မေးမြန်းပြီး နားလည်သိမြင်နိုင်ပါသည်။		A・B・C	A・B・C
		သင်တန်းနည်းပြအား စက်၏မူမမှန်မှုများကို အစီရင်ခံတင်ပြနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		သင်တန်းနည်းပြထံမှ သတိပေးမှုခံယူပြီး သင့်လျော်စွာဖြေရှင်းဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
6	အဝတ်အစား အတည်ပြုစစ်ဆေးခြင်း	အဝတ်အစားနှင့် လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်မှုတို့နှင့်ပတ်သက်ပြီး ပြဿနာရှိမရှိကို အတည်ပြုစစ်ဆေးနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ညွှန်ကြားထားသောအချက်များနှင့်ပတ်သက်ပြီး အကြောင်းပြချက်နှင့် ရည်ရွယ်ချက်တို့ကို မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		သတိပေးမှုခံယူပြီးနောက်တွင် သင့်လျော်စွာ စီမံဆောင်ရွက်ခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
7	အရေးပေါ်အခြေအနေ	မီးပြတ်သည့်အချိန်အတွက် ညွှန်ကြားချက်ကိုနားထောင်ပြီး လှုပ်ရှားဆောင်ရွက်မှုပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		မတော်တဆမှုနှင့် ဒဏ်ရာအခြေအနေတို့ကို ပြောပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
8	လုပ်ငန်းခွင်မှ တစ်ရက်တာ	ယနေ့လုပ်ဆောင်ရမည့် လုပ်ငန်းအကြောင်းအရာကို နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ကျွမ်းကျင်စွာမလုပ်နိုင်သည့်လုပ်ငန်းနှင့်ပတ်သက်ပြီး ဆွေးနွေးမှုပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်နေစဉ်အတွင်း သတိပြုမည့်အကြောင်းအရာများကို အစီရင်ခံတင်ပြနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
9	လုပ်ငန်းဖြစ်ပေါ်တိုးတက်မှု	မရှင်းလင်းသည့်အချက်များကို သင်တန်းနည်းပြအား အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		လုပ်ငန်းနှောင့်နှေးမှုအတွက် အစီရင်ခံတင်ပြပြီး သင်တန်းနည်းပြထံမှ ညွှန်ကြားချက်တောင်းခံခြင်း ပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		လုပ်ငန်းပြီးစီးကြောင်း အစီရင်ခံတင်ပြပြီး ယင်းနောက်တွင် မည်သည့်ကိစ္စလုပ်ဆောင်ရမည်ကို မေးမြန်းခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	55	မသဲကွဲသောညွှန်ကြားချက်များကို ရှင်းလင်းတိကျမှုရှိစေရန်အတွက် မေးခွန်းမေးနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		သင်တန်းနည်းပြ၏ စကားများကိုနားထောင်ပြီး သန့်ရှင်းသပ်ရပ်စွာထားသို့နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
11	ကုန်ကြမ်းပစ္စည်း၏ အရည်အသွေးနှင့် ထူးခြားသည့်ဝိသေသများ	ချည်မျှင်၏ အရည်အသွေးကို နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		အပ်ချည်လုံးပတ်နှင့် အရောင်တို့ကို မေးမြန်းပြီး နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ကုန်ကြမ်းပစ္စည်း၏ ထူးခြားသည့်ဝိသေသများကို ပြောဆိုခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
12	ပစ္စည်းအရည်အသွေးထိန်းချုပ်ခြင်း	လုပ်ငန်းလုပ်ဆောင်နေစဉ်အတွင်း သတိပြုမိသည့် ပြဿနာရပ်များနှင့်ပတ်သက်ပြီး သင်တန်းနည်းပြဖြင့် ဆွေးနွေးခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ညစ်ပေမှုနှင့် အနာအဆာစသည့် ပုံမှန်မှုများကို အစီရင်ခံတင်ပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မိမိပြုလုပ်ခဲ့သော ကုန်ပစ္စည်းတွင် ပြဿနာရှိမရှိအတည်ပြုစစ်ဆေးပေးရန်အလို့ငှာ သင်တန်းနည်းပြအား တောင်းဆိုမှုပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
13	ကုန်ကြမ်းပစ္စည်းထုတ်လုပ်မှုလုပ်ငန်း 1	သင်တန်းနည်းပြ၏ ရှင်းပြမှုကို နားထောင်ပြီးသည့်နောက်တွင် မိမိနားလည်သဘောပေါက်ထားသည်တို့ မှန်ကန်ခြင်းရှိမရှိ အတည်ပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ကိန်းဂဏန်းနှင့် ယူနစ်တို့ကို နားထောင်ပြီး နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မသိသည့်ဝေါဟာရများနှင့်ပတ်သက်ပြီး မေးခွန်းမေးနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
14	ကုန်ကြမ်းပစ္စည်းထုတ်လုပ်မှုလုပ်ငန်း 2	နားမလည်သည့်ကိစ္စများနှင့်ပတ်သက်ပြီး သင်တန်းနည်းပြထံ အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မိမိ၏ လုပ်ကိုင်ပုံတွင် ပြဿနာရှိမရှိ ကြည့်ပေးစေလိုကြောင်း တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		အခက်အခဲနှင့် အမှားအယွင်းတို့ဖြစ်ပွားမှုအခြေအနေကို ရှင်းပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
15	ကုန်ကြမ်းပစ္စည်းထုတ်လုပ်မှုလုပ်ငန်း 3	မသဲကွဲသောညွှန်ကြားချက်များကို ရှင်းလင်းတိကျမှုရှိစေရန်အလို့ငှာ မေးမြန်းခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ချွတ်ယွင်းချက်များကို သတိပြုမိပြီး အစီရင်ခံတင်ပြနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ပုံလုပ်နည်း မကောင်းမွန်ပါက သတိပေးခြင်းခံယူပြီး လုပ်ဆောင်မှုကိုပြင်ဆင်ခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
16	စက်ချုပ်သည့်လုပ်ငန်း 1	နားမလည်သည့်ကိစ္စများနှင့်ပတ်သက်ပြီး သင်တန်းနည်းပြထံ အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ကိန်းဂဏန်းနှင့် ယူနစ်တို့ကို နားထောင်ပြီး နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ပုံလုပ်နည်း မကောင်းမွန်ပါက သတိပေးခြင်းခံယူပြီး လုပ်ဆောင်မှုကိုပြင်ဆင်ခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
17	စက်ချုပ်သည့်လုပ်ငန်း 2	မသိသည့်ဝေါဟာရများနှင့်ပတ်သက်ပြီး မေးခွန်းမေးနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မသဲကွဲသောညွှန်ကြားချက်များကို ရှင်းလင်းတိကျမှုရှိစေရန်အလို့ငှာ မေးမြန်းခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		အခက်အခဲနှင့် အမှားအယွင်းတို့ဖြစ်ပွားမှုအခြေအနေကို ရှင်းပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
18	စက်ချုပ်သည့်လုပ်ငန်း 3	သင်တန်းနည်းပြ၏ ရှင်းပြမှုကို နားထောင်ပြီးသည့်နောက်တွင် မိမိနားလည်သဘောပေါက်ထားသည်တို့ မှန်ကန်ခြင်းရှိမရှိ အတည်ပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မိမိ၏ လုပ်ကိုင်ပုံတွင် ပြဿနာရှိမရှိ ကြည့်ပေးစေလိုကြောင်း တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ချွတ်ယွင်းချက်များကို သတိပြုမိပြီး အစီရင်ခံတင်ပြနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C